



mù cái
木材

Noun · wood

Example Sentences

cì huái de mù cái hěn shì hé zuò jiā jù
刺槐的木材很适合做家具。

The wood of black locust is very suitable for making furniture

zhè dòng lǎo fáng zi de mù cái yǐ jīng fǔ xiǔ
这栋老房子的木材已经腐朽。

The wood of this old house has decayed.

zhè kǒu guān cái shì yòng shàng děng mù cái zhì zuò de
这口棺材是用上等木材制作的。

This coffin is made of high-quality wood.

Trace each character, then write the word on your own.

木	木	木	木	木	木	木								
材	材	材	材	材	材	材	材	材	材					